

Giải pháp phát triển kinh tế - xã hội, tăng thu ngân sách vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2020

TS. NGUYỄN VĂN CƯỜNG

Văn phòng Chính phủ

Vùng Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) có vị trí, vai trò rất quan trọng trong phát triển kinh tế, xã hội, an ninh quốc phòng của cả nước và là nơi sản xuất lúa gạo, trái cây và thủy sản lớn nhất của VN. Trong thời gian qua, Vùng đã có bước phát triển khá toàn diện trên nhiều lĩnh vực kinh tế - xã hội. Bài báo đề cập đến những thành tựu nổi bật trong thời gian qua, đề xuất các giải pháp nhằm phát triển bền vững kinh tế - xã hội, tăng thu ngân sách nhà nước của Vùng trong thời gian tới.

Từ khoá: Đồng bằng sông Cửu Long, phát triển kinh tế, ngân sách nhà nước.

1. Mở đầu

Vùng ĐBSCL nằm ở hạ lưu sông Mê Kông gồm có TP. Cần Thơ và các tỉnh Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Vĩnh Long, Đồng Tháp, An Giang, Kiên Giang, Hậu Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau. Vùng có vị trí, vai trò rất quan trọng trong phát triển kinh tế, xã hội, an ninh quốc phòng của cả nước và là nơi sản xuất lúa gạo, trái cây và thủy sản lớn nhất của VN. Trong thời gian qua, Đảng và Nhà nước đã quan tâm, đầu tư, do đó kinh tế của Vùng tăng trưởng cao, văn hóa xã hội có bước tiến bộ. Tuy nhiên, phát triển của Vùng vẫn còn bất cập do nhiều nguyên nhân, Để phát triển nhanh và bền vững kinh tế - xã hội Vùng ĐBSCL, cần tiến hành đồng bộ nhiều giải pháp.

Hiện nay, có nhiều quan điểm địa kinh tế về phân vùng quản lý, nhưng tựu chung đều thống nhất quan điểm, các địa phương có cùng

điều kiện địa lý, kinh tế xã hội và tiềm năng, lợi thế phát triển, thì cần có cơ chế, chính sách nhằm phát huy thế mạnh, tạo bước phát triển, từ đó đóng góp và tạo động lực phát triển chung của cả nước.

Trong lịch sử phát triển các khu vực địa kinh tế, có nhiều lý thuyết về các vùng kinh tế, trong đó có lý thuyết vành đai nông nghiệp của V. Thunen năm 1883, lý thuyết tăng trưởng nội sinh của Clark và Fisher, lý thuyết vị trí trung tâm của W. Christaller năm 1933, lý thuyết cực tăng trưởng của Francois Pessous năm 1950..... Các tác giả đều nhấn mạnh vai trò quan trọng của các Vùng kinh tế đặc thù. Tính đến năm 2002, trên thế giới có khoảng 3.000 khu thương mại tự do của 116 quốc gia và vùng lãnh thổ và số khu hành chính, kinh tế ngày càng tăng theo tiến trình mở cửa và hội nhập. Các quốc gia đã thành công trong việc phát triển các vùng kinh

tế và các vùng đã tạo bước phát triển kinh tế mạnh mẽ như : Trung Quốc, Hàn Quốc, Brazil, Thái Lan, Malaysia, Hàn Quốc, Philipinnes, Dubai.... Thậm chí, có những vùng nghèo đói, hạ tầng kém phát triển, nhưng nhờ có chính sách đầu tư đúng, chỉ một thời gian ngắn đã trở thành trung tâm kinh tế hiện đại theo hướng công nghiệp hóa.

Tại VN, Bộ Chính trị, Chính phủ đã có nghị quyết và các quyết định nhằm phát triển bền vững Vùng Tây Nguyên, đồng thời cũng có nhiều tác giả và tổ chức đã nghiên cứu về Vùng kinh tế, trong đó có các tác giả như TS. Lê Thu Hoa, TS. Phạm Vũ Cầu, TS. Nguyễn Văn Nam, TSKH. Võ Đại Lộc, TS. Nguyễn Văn Cường, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Công nghiệp, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Viện Nghiên cứu TP.HCM... Nhận thức được vai trò vị trí quan trọng của các Vùng kinh tế, các cơ quan

quản lý nhà nước đã ban hành các quyết định thành lập các khu vực hành chính, các vùng kinh tế. Các vùng này đã phát huy tiềm năng và bước đầu đạt kết quả tích cực. Các nghiên cứu và kinh nghiệm tổng kết tuy đề cập nhiều đến các cơ chế, chính sách phát triển các Vùng, nhưng vẫn chưa có nghiên cứu, giải pháp toàn diện, nhằm phát huy tối đa tiềm năng, thế mạnh, tạo bước đột phá phát triển bền vững các Vùng, nhất là các vùng khó khăn, nhiều đồng bào dân tộc thiểu số như ĐBSCL, Tây Nguyên, Tây Bắc, Tây Nam Bộ.

2. Thực trạng

Trong thời gian qua, triển khai thực hiện Nghị quyết số 21/NQ-TW, ngày 20/1/2003 của Bộ Chính trị ban hành về phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm an ninh - quốc phòng vùng ĐBSCL thời kỳ 2001 – 2010, Chính phủ đã có nhiều quyết định và pháp luật tổ chức thực hiện. Vùng ĐBSCL đã phát triển khá toàn diện, đóng góp tích cực và thành tựu phát triển chung của cả nước, trong đó có một số điểm nổi bật sau:

- Vùng duy trì tốc độ tăng trưởng cao liên tục so với bình quân chung của cả nước: Trong thời gian từ 2001 đến 2010, Vùng được đầu tư nhiều nguồn lực từ Trung ương; nhiều cơ chế chính sách đúng đắn đã tạo điều kiện sản xuất phát triển, đặc biệt là các ngành sản xuất gắn với tiềm năng thế mạnh của Vùng. Kinh tế của Vùng tăng trưởng khá cao và liên tục, đóng góp tích cực vào tăng trưởng chung của cả nước. GDP giai đoạn 2006 - 2010 (giá so sánh 1994) đạt 155.116 tỷ đồng, tăng quân hàng năm 13,01%.

- Cơ cấu kinh tế của Vùng tiếp tục chuyển dịch theo hướng tích

cực hiện đại, tỷ trọng ngành công nghiệp dịch vụ gia tăng và giảm dần tỷ trọng ngành nông nghiệp:

Nhìn chung, trong những năm qua, sản xuất công nghiệp phát triển nhanh, nhiều khu công nghiệp tập trung được hình thành đã thu hút nhiều nhà đầu tư trong

nhập trên mỗi ha đất sản xuất nông nghiệp trong vùng tăng từ 20,2 triệu đồng/ha (năm 2001) lên gần 38 triệu đồng/ha (năm 2010); sản xuất trái cây đạt 3,5 triệu tấn, chiếm 70% cả nước; thủy sản đạt 1,9 triệu tấn, chiếm 58% cả nước. Sản xuất lúa, trái

Cơ cấu các ngành kinh tế trong GDP của Vùng ĐBSCL		Đơn vị: %
Chỉ tiêu	2005	2010
Nông, lâm, ngư nghiệp	44,92	39
Công nghiệp, xây dựng	23,3	26
Dịch vụ	31,78	35
Tổng	100	100

và ngoài nước. Lĩnh vực dịch vụ, du lịch cũng có bước phát triển. phục vụ sản xuất công nghiệp, dịch vụ và tiêu dùng. Công nghiệp, dịch vụ tăng trưởng khá đã tạo điều kiện chuyển đổi cơ cấu kinh tế một cách tích cực. Qua bảng thống kê chúng ta thấy so năm 2005 với 2010, cơ cấu kinh tế của Vùng chuyển dịch mạnh theo hướng hiện đại, trong đó, tỷ trọng nông, lâm, ngư nghiệp trong GDP giảm từ 44,92% xuống còn 39%; tỷ trọng ngành công nghiệp - xây dựng tăng từ 23,3% lên 26%; tỷ trọng thương mại, dịch vụ tăng từ 31,78% lên 35%. Nhiều lĩnh vực sản xuất đã vươn lên vị trí hàng đầu và chiếm tỷ trọng cao trong tổng số chung của cả nước. Đặc biệt, ngành nông, lâm, ngư nghiệp phát triển toàn diện, từng bước hình thành vùng sản xuất tập trung, chuyên canh, phát huy lợi thế sản phẩm chủ lực lúa gạo, thủy sản, trái cây. Giá trị sản xuất toàn ngành tăng từ 56.292 tỉ đồng (năm 2001) lên 101.000 tỉ đồng (năm 2010), tăng trưởng bình quân giai đoạn 2001-2010 đạt 6,9%/năm; thu

cây, nuôi trồng thủy sản có nhiều tiến bộ rõ nét, phát huy thế mạnh, là ngành kinh tế mũi nhọn của vùng, đã hình thành một số mô hình tập trung chuyên canh lúa, cây ăn trái và thủy sản, áp dụng công nghệ cao, tạo ra khối lượng hàng hóa lớn, tăng lợi thế cạnh tranh trên thương trường trong nước và quốc tế.

- Thu, chi ngân sách và kim ngạch xuất khẩu tăng khá: Do sản xuất, kinh doanh phát triển, nguồn lực đầu tư gia tăng trong nhiều năm phát huy hiệu quả, nên thu ngân sách nhà nước của Vùng ngày càng cao. Trong 10 năm, tổng thu ngân sách đạt gần 142 nghìn tỷ đồng và tổng chi ngân sách địa phương quản lý đạt trên 199 nghìn tỷ đồng, riêng thu ngân sách năm 2010 đạt trên 28.101 tỷ đồng, tăng bình quân hàng năm 15,5%, tăng 6 lần so với năm 2001.

Do sản xuất hàng hóa phát triển, các mặt hàng ngày càng phong phú, đủ đáp ứng nhu cầu trong nước và đã tham gia ngày càng tăng vào sản phẩm xuất khẩu chung. Hoạt động xuất

nhập khẩu diễn ra sôi động và đã góp phần tích cực và thành tích xuất khẩu chung của cả nước; kim ngạch xuất nhập khẩu năm 2010 đạt gần 9,3 tỷ USD, trong đó xuất khẩu đạt 6,83 tỷ USD, chiếm 9,1% tổng kim ngạch xuất khẩu chung của cả nước (riêng xuất khẩu gạo đạt 3 tỷ USD, chiếm 90% cả nước). Các mặt hàng thủy sản, lúa gạo, trái cây đã chiếm kim ngạch lớn và vị trí hàng đầu so với các Vùng khác của cả nước.

- Vùng đã thu hút được nhiều nguồn lực đầu tư: Do có tiềm năng, thế mạnh và điều kiện địa lý thuận lợi, Vùng đã thu hút được nhiều nguồn lực đầu tư trong và ngoài nước. Từ năm 2001 đến năm 2010, toàn vùng đã huy động tổng vốn đầu tư toàn xã hội đạt 627 nghìn tỷ đồng (từ ngân sách nhà nước 139 nghìn tỷ, còn lại từ vốn doanh nghiệp và vốn đầu tư xã hội khác), riêng giai đoạn 2006 - 2010, tổng vốn đầu tư toàn xã hội chiếm 40,5% so với GDP. Với nguồn lực đầu tư nói trên, hạ tầng kinh tế xã hội của Vùng ngày càng phát triển và đã tạo tiền đề cho phát triển trong giai đoạn tới. Mặt khác, do thực hiện cải cách hành chính, môi trường thu hút đầu tư được cải thiện rõ nét, năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) của các địa phương trong Vùng ngày càng được nâng cao và hầu hết đều nằm ở top khá và tốt so với các địa phương khác của cả nước.

Các lĩnh vực văn hóa xã hội có nhiều tiến bộ, đời sống ngày được nâng cao, quốc phòng, an ninh được đảm bảo: Cùng với phát triển kinh tế, các địa phương trong Vùng đều hết sức quan tâm đến văn hóa xã hội. Các lĩnh vực

văn hóa, xã hội có bước tiến bộ, thu nhập bình quân đầu GDP bình quân đầu người năm 2010 đạt 1.000 USD, tăng gấp 2,5 lần so với năm 2001. Tỷ lệ hộ nghèo toàn vùng (theo chuẩn mới) đến năm 2010 giảm còn 13,45%; giải quyết việc làm bình quân 375.000 lao động/năm; tỷ lệ dân nông thôn được cung cấp nước sạch đạt trên 87%. Đến nay, các địa phương trong vùng đã hỗ trợ 88.665 căn nhà cho đồng bào dân

được, phát triển Vùng còn có một số hạn chế, bất cập cần quan tâm như: Kết cấu và quy mô nền kinh tế của Vùng còn nhỏ, lạc hậu và thiếu hiện đại; chất lượng tăng trưởng chưa cao, phát triển kinh tế của vùng chưa thực sự bền vững; năng suất, hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế thấp; thu ngân sách chưa đáp ứng nhu cầu và đầu tư; thu nhập bình quân đầu người tuy được cải thiện đáng kể nhưng vẫn chưa đạt mức

Tập trung mọi nguồn lực đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất và đội ngũ giáo viên tại các cơ sở đào tạo và dạy nghề; tiến hành nghiên cứu, khảo sát, đánh giá và quy hoạch chất lượng nguồn nhân lực của Vùng.

tộc thiểu số nghèo; hỗ trợ đất ở 2.580 hộ, đất sản xuất 2.756 hộ, đào tạo nghề 5.986 lao động, giải quyết việc làm cho 10.657 lao động; hỗ trợ vay vốn mua máy móc, công cụ lao động cho 524 hộ. Chính sách trợ giá, trợ cước, hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn tại 6 tỉnh ĐBSCL trên 100 tỉ đồng, giải quyết cho trên 3.000 hộ vay vốn để phát triển sản xuất... tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số giảm bình quân 4%/năm; đến cuối năm 2010 chỉ còn 24% hộ nghèo.

Quốc phòng an ninh được đảm bảo, trật tự an toàn xã hội được duy trì ổn định. thế trận quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân được củng cố và tăng cường, nhất là trên địa bàn chiến lược, biên giới, vùng biển, đảo.

Bên cạnh những kế quả đạt

bình quân chung của cả nước. Các mặt hàng nông sản, thủy sản chủ lực, kinh tế mũi nhọn của địa phương chưa tạo được thương hiệu mạnh; giá các mặt hàng nông sản không ổn định, chưa đảm bảo tái sản xuất hàng hóa, sức lao động, nhất là khu vực sản xuất lúa gạo. Thu hút đầu tư chưa nhiều, nhất là đầu tư nước ngoài; kết cấu hạ tầng giao thông, thủy lợi tuy được tập trung đầu tư trong các năm qua, nhưng cơ bản vẫn còn yếu, chưa đáp ứng yêu cầu phát triển. Ảnh hưởng của thiên tai, lũ lụt và biến đổi khí hậu rất lớn, trong khi nguồn lực đầu tư phòng chống, khắc phục còn hạn chế.

Nguyên nhân của những hạn chế, bất cập trên là do: công tác lãnh đạo, chỉ đạo trong thời gian qua còn có mặt hạn chế, chưa sâu, sát thực tế. Vùng được thiên

nhiên ưu đãi, nên một bộ phận nhân dân bằng lòng với cuộc sống hiện tại, chưa thực sự có ý chí vươn lên mạnh mẽ. Do địa hình vùng có nhiều sông ngòi, kênh rạch nên kết cấu hạ tầng, nhất là giao thông đường bộ thấp kém, ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất kinh doanh và việc đi lại của người dân; trình độ văn hóa và chất lượng nguồn nhân lực chưa cao. Hệ thống giáo dục và dạy nghề còn yếu, sử dụng lao động giản đơn là phổ biến, nhu cầu lao động kỹ thuật cao chưa nhiều và chưa thật sự đòi hỏi bức xúc; nhận thức của một bộ phận cấp ủy Đảng, Chính quyền và người dân về công tác đào tạo nguồn nhân lực chưa theo kịp với yêu cầu đặt ra của quá trình đổi mới và phát triển; thu ngân sách còn thấp, đầu tư cho giáo dục đào tạo, dạy nghề và phát triển nguồn nhân lực còn thấp, chưa tương xứng với quy mô, vị trí và đặc thù của Vùng.

3. Mục tiêu và giải pháp phát triển kinh tế - xã hội, tăng thu ngân sách Vùng ĐBSCL đến năm 2020

3.1. Mục tiêu

Phát triển bền vững kinh tế - xã hội Vùng ĐBSCL và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, cần thực hiện theo tinh thần Nghị quyết số 21/NQ-TW của Bộ chính trị, ngày 20/1/2005 và Quyết định số 939/QĐ-TTg ngày 19/7/2012, của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội vùng ĐBSCL đến năm 2020 với mục tiêu tổng quát là “Xây dựng, phát triển Vùng trở thành khu vực trọng điểm sản xuất nông nghiệp hàng hóa và thủy sản của cả nước với tốc độ tăng trưởng kinh tế

cao, bền vững; phát triển mạnh kinh tế biển và phát triển các lĩnh vực văn hóa xã hội tiến kịp mặt bằng chung của cả nước, là địa bàn cầu nối để chủ động hội nhập, giao thương, hợp tác kinh tế với các nước trong khu vực; bảo đảm vững chắc an ninh, chính trị, quốc phòng và trật tự an toàn xã hội”, trong đó có các mục tiêu cụ thể cơ bản như sau: Tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt 7,7%/năm giai đoạn 2011 - 2015 và 8,6%/năm giai đoạn 2016 - 2020. GDP bình quân đầu người đến năm 2015 đạt 30,2 triệu đồng, tương đương 1.550 - 1.600 USD; năm 2020 khoảng 57,9 triệu đồng, tương đương 2.750 - 2.850 USD. Đến năm 2015 phần đầu tỷ trọng nông lâm ngư nghiệp trong GDP của vùng là 36,7%; công nghiệp, xây dựng 30,4%; dịch vụ 32,9%; đến năm 2020, tỷ trọng tương ứng của các ngành là: 30,5% - 35,6% - 33,9%. Đảm bảo an ninh lương thực quốc gia và giữ vững mức xuất khẩu khoảng 6-7 triệu tấn gạo/năm. Kim ngạch xuất khẩu tăng bình quân trên 12%/năm giai đoạn 2011-2015 và trên 11,5%/năm giai đoạn 2016 - 2020. Đến năm 2015, kim ngạch xuất khẩu bình quân đầu người đạt khoảng 630 USD và đạt trên 1.000 USD vào năm 2020; tốc độ đổi mới công nghệ đạt bình quân 8 - 10%/năm. Tỷ lệ tăng dân số của vùng bình quân khoảng 0,8%/năm giai đoạn 2011 - 2015 và khoảng 0,85%/năm giai đoạn 2016 - 2020. Đến năm 2015 dân số của vùng khoảng 18 triệu người và khoảng 18,8 triệu người vào năm 2020. Tỷ lệ hộ nghèo của Vùng giảm bình quân 2 - 2,5%/năm. Đến năm 2015, đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm

non cho trẻ 5 tuổi, tỷ lệ học sinh trong độ tuổi đến trường đạt 99% đối với bậc tiểu học, 85% bậc trung học cơ sở và 60% bậc trung học phổ thông; đến năm 2020, tỷ lệ đến trường ở bậc trung học cơ sở đạt 95 - 97%, bậc trung học phổ thông đạt 65%; phần đầu ngành giáo dục, đào tạo và dạy nghề của vùng đạt các chỉ số phát triển của các ngành học, bậc học trên mức bình quân chung của cả nước vào năm 2020. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng giảm dưới 16% vào năm 2015 và dưới 12% vào năm 2020; tỷ lệ trẻ em tử vong dưới 1 tuổi giảm còn 8,5‰ vào năm 2015 và 7,5‰ vào năm 2020. Giải quyết việc làm cho khoảng 35 - 40 vạn lao động/năm. Phần đầu đến năm 2020, tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị khoảng 3,5 - 4%; tỷ lệ sử dụng thời gian lao động ở khu vực nông thôn lên 88 - 90%; tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 35 - 40% vào năm 2015 và khoảng 50 - 55% vào năm 2020. Tỷ lệ đô thị hoá khoảng 28% vào năm 2015 và 34,2% vào năm 2020; phần đầu đến năm 2020 có khoảng 50% - 55% số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới; xóa nhà tạm, nhà ở đơn sơ, di dời nhà ở trên sông, kênh, rạch cho nhân dân trong vùng. Đến năm 2015 có trên 90% dân số thành thị và 85% dân số nông thôn được sử dụng ước hợp vệ sinh và các tỷ lệ trên đạt 100% vào năm 2020. Phần đầu đến năm 2015 trên 85% chất thải rắn tại các đô thị được thu gom, xử lý hợp vệ sinh và đạt trên 95% vào năm 2020. Khắc phục, xử lý căn bản tình trạng ngập úng tại các đô thị; tỷ lệ thu gom và xử lý nước thải đô thị đạt trên 70% vào năm 2020. Năng độ che phủ rừng

tập trung lên 8,5% vào năm 2015 và trên 9% vào năm 2020. Bảo vệ hệ sinh thái biển và ven biển, hệ thống các vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên; chủ động phòng, tránh nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của bão, lũ, thiên tai, biến đổi khí hậu và nước biển dâng. Đầu tư hoàn chỉnh hệ thống giao thông ra biên giới, hệ thống đồn trạm biên phòng và các khu vực phòng thủ, các khu dân cư và hạ tầng kinh tế - xã hội gắn với bảo vệ biên giới, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc Khơ Me. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền giáo dục và vận động quần chúng chấp hành nghiêm chỉnh luật pháp của nhà nước nhằm hạn chế, đẩy lùi tai nạn giao thông; giáo dục nếp sống văn hoá mới, chống mê tín dị đoan tại các cộng đồng dân cư.

Để đạt mục tiêu đề ra, trong thời gian tới, chúng ta cần tiến hành đồng bộ nhiều giải pháp, nhằm phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị và các nguồn lực xã hội, trong đó cần tập trung vào các giải pháp sau:

3. 2. Giải pháp chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội, tăng thu ngân sách

Để thực hiện tốt nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của Vùng theo quy hoạch được phê duyệt, chúng ta cần phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, phát huy mọi nguồn lực của toàn xã hội, tiến hành đồng bộ nhiều nhóm giải pháp, trong đó tập trung vào các giải pháp chủ yếu sau đây:

Thứ nhất, tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo, kiểm tra và đôn đốc tổ chức thực hiện của Đảng và Nhà nước: Thực tế cho

thấy, với đặc thù Đảng lãnh đạo toàn diện hệ thống chính trị tại VN và qua hoạt động thực tiễn, các vấn đề nếu được Đảng, Nhà nước quan tâm chỉ đạo sát sao thì hiệu quả và tính khả thi thường cao, lĩnh vực gì buông lỏng công tác lãnh đạo, chỉ đạo, kiểm tra thì thường không đạt kết quả mong muốn. Nghiên cứu ban hành nhiều văn bản quy phạm pháp luật nhằm xây dựng các cơ chế chính sách đặc thù, phát huy tiềm năng thế mạnh của Vùng, tạo điều kiện theo kịp và vượt các vùng khác của cả nước. Sớm nghiên cứu ban hành nhiều chính sách đặc thù nhằm tạo cho Vùng thể chủ động, tích cực trong thu hút đầu tư và phát triển sản xuất. Cho phép thí điểm nhiều mô hình, cách làm mới trong sản xuất nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ.

Thứ hai, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về công tác quy hoạch: Tiến hành xây dựng, rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển vùng cho phù hợp với tình hình thực tế và quy hoạch chung của cả nước; xác định các chiến lược phát triển; tăng cường liên kết giữa các tỉnh trong vùng, giữa ĐBSCL với các vùng khác. Các địa phương cũng nghiên cứu xây dựng và điều chỉnh quy hoạch của mình cho phù hợp với quy hoạch chung của Vùng. Công tác quy hoạch cần bám sát yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và có sự gắn kết với các quy hoạch của các ngành, lĩnh vực, vùng, địa phương khác để phát huy hiệu quả toàn diện. Một số quy hoạch chiến lược có thể sử dụng chuyên gia và các tổ chức uy tín trong nước và quốc tế, để nâng cao chất lượng.

Thứ ba, chuyển đổi cơ cấu kinh tế, phát triển sản xuất, tăng thu ngân sách: phát triển Vùng thành khu vực trọng điểm về phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa lớn; hình thành các vùng chuyên canh, sản xuất và chăn nuôi công nghiệp quy mô lớn gắn với ứng dụng công nghệ cao; xây dựng ngành thủy sản thành ngành mũi nhọn, sản xuất hàng hóa lớn; nâng cao hiệu quả công tác quản lý và bảo vệ rừng, gắn với chống biến đổi khí hậu. Phân đầu tăng trưởng 5,2%/ năm, giai đoạn 2011 – 2015 và tăng 4,9%/năm/ năm, giai đoạn 2016 – 2020. Đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp chế biến các sản phẩm nông, lâm, thủy sản, công nghiệp điện và năng lượng, công nghiệp dệt may, cơ khí, phân đầu tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp 16%/ năm, giai đoạn 2011 – 2015 và tăng 16,5%/năm/ năm, giai đoạn 2016 – 2020. Phát triển dịch vụ, du lịch theo hướng hình thành các trung tâm thương mại, giao thương lớn tại Cần Thơ, Phú Quốc và các đô thị lớn. Phân đầu tổ độ tăng trưởng hàng hóa bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng bình quân 15,5%/ năm, giai đoạn 2011 – 2015 và tăng 14,5%/năm/ năm, giai đoạn 2016 – 2020. Triển khai các giải pháp tháo gỡ khó khăn, phát triển sản xuất, nâng cao hiệu quả đầu tư, tạo điều kiện tang thu ngân sách nhà nước, tiến tới giảm dần sự hỗ trợ của Trung ương và Vùng tự cân đối được thu chi.

Thứ tư, thu hút nhiều nguồn lực đầu tư, phát triển kết cấu hạ tầng, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực: Nghiên cứu đề xuất nhiều cơ chế, chính sách nhằm thu hút nhiều nguồn lực đầu tư

trong nước và quốc tế; đẩy mạnh cải cách hành chính, đặc biệt là tạo môi trường thu hút đầu tư thông thoáng, cạnh tranh; có chính sách thu hút đầu tư vào hạ tầng, giao thông và thủy lợi và vùng sâu, vùng đồng bào dân tộc; bảo đảm tỷ trọng chi đầu tư phát triển cao hơn giai đoạn trước, trong đó ưu tiên các dự án đầu tư kết cấu hạ tầng, phát triển giao thông đa phương tiện như đường thủy, đường sắt, đường hàng không; đầu tư các trung tâm sản xuất điện, cơ sở truyền thông; phát triển thủy lợi gắn với phòng chống biến đổi khí hậu; tranh thủ nguồn vốn của Nhà nước, lồng ghép các chương trình mục tiêu quốc gia; đẩy mạnh hợp tác giữa Vùng với các Vùng Đông Nam Bộ, Tây Nguyên, Duyên hải miền Trung và các địa phương của Campuchia, Thái Lan...

Tập trung mọi nguồn lực đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất và đội ngũ giáo viên tại các cơ sở đào tạo và dạy nghề; tiến hành nghiên cứu, khảo sát, đánh giá và quy hoạch chất lượng nguồn nhân lực của Vùng để tạo cơ sở cho việc đào tạo. Tổ chức đào tạo, đào tạo lại để nâng trình độ chuyên môn của lực lượng lao động, trước hết là trong các ngành công nghiệp, xây dựng, dịch vụ. Đẩy mạnh xã hội hóa công tác đào tạo và dạy nghề, gắn đào tạo với sử dụng và nhu cầu của doanh nghiệp và xã hội. Đổi mới nội dung, chương trình đào tạo cho phù hợp với yêu cầu phát triển đặc thù của Tây Nguyên; ưu tiên đào tạo và bố trí việc làm cho con em đồng bào dân tộc tại chỗ; xây dựng chính sách riêng về thu hút, phát triển nguồn nhân lực, đặc biệt nhân lực chất lượng cao về Tây

Nguyên; tăng cường liên doanh, liên kết với các cơ sở đào tạo nhân lực trình độ cao của các địa phương khác.

Thứ năm, đảm bảo an sinh và phát triển khoa học công nghệ, văn hóa, xã hội gắn với chính sách đồng bào dân tộc: Bên cạnh phát triển kinh tế, cần triển khai đồng bộ nhiều giải pháp nhằm đảm bảo an sinh xã hội. Phát triển khoa học công nghệ phục vụ cho nghiên cứu và ứng dụng trong sản xuất; quan tâm giải quyết tốt công tác bảo vệ và phòng chống ô nhiễm môi trường; giảm thiểu tai nạn giao thông và bệnh nghề nghiệp; đầu tư cho công tác xóa đói giảm nghèo, chăm lo cho các đối tượng chính sách, phát triển mạnh y tế giáo dục; phát triển mạnh giáo dục, đào tạo hướng vào việc hoàn thiện hệ thống giáo dục quốc dân, từng bước đầu tư nâng cấp, chuẩn hóa trường lớp, đội ngũ giáo viên. Cần có những chính sách đặc thù để nâng cao chất lượng giáo dục, nâng cao trình độ dân trí cho đồng bào vùng dân tộc thiểu số; nâng cao chất lượng công tác chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân; giảm nhanh tỷ lệ suy dinh dưỡng, tỷ lệ mắc các bệnh sốt rét, hô hấp, đường ruột và không chế các dịch bệnh; xây dựng đời sống văn hóa mới và bảo đảm nhu cầu sinh hoạt văn hóa của đồng bào các dân tộc, trên cơ sở bảo tồn những tinh hoa văn hóa truyền thống; gìn giữ, kế thừa có chọn lọc, phát huy những giá trị tiêu biểu, loại bỏ dần hủ tục; từng bước xây dựng giá trị mới về văn hóa nghệ thuật và hình thành nếp sống mới tại Vùng.

Thứ sáu, đẩy mạnh cải cách hành chính, đảm bảo quốc phòng

an ninh: tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính nhằm phục vụ tốt nhất cho người dân và doanh nghiệp; tập trung xây dựng nền quốc phòng toàn dân vững mạnh, duy trì ổn định trật tự an toàn xã hội; chủ động xây dựng phương án phòng chống bạo loạn, diễn biến hòa bình và các tội phạm quốc tế; tiếp tục củng cố và xây dựng vững chắc thể trận quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân, nhất là thể trận lòng dân, gắn với xây dựng tiềm lực quốc phòng; giữ vững chủ quyền an ninh biên giới và nội địa. Kịp thời phát hiện, ngăn chặn, dập tan mọi âm mưu, thủ đoạn hoạt động, tuyên truyền chống phá của các thế lực thù địch trong và ngoài nước; chủ động phòng chống và không để xảy ra bạo loạn gây mất ổn định chính trị; xây dựng, củng cố khối đoàn kết dân tộc; đầu tư nguồn lực củng cố lực lượng vũ trang; bố trí thích hợp các đơn vị làm kinh tế kết hợp với quốc phòng, đưa dân ra biên giới để vừa sản xuất vừa tham gia bảo vệ biên giới.

4. Kết luận

Qua nghiên cứu thực trạng phát triển Vùng ĐBSCL và các văn bản chỉ đạo của Đảng, Chính phủ, bước đầu chúng ta có thể kết luận một số nội dung:

- ĐBSCL là khu vực có vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng về kinh tế-xã hội, quốc phòng, an ninh và môi trường sinh thái của đất nước. Đây là địa bàn nhạy cảm, đòi hỏi cần tập trung đảm bảo quốc phòng, an ninh trước mắt và lâu dài. Trong thời gian qua, Đảng và Chính phủ đã tập trung nhiều nguồn lực đầu tư cho Vùng, kinh tế - xã hội của Vùng có chuyển biến tích cực phát

triển trên nhiều lĩnh vực; kinh tế tăng trưởng khá cao và liên tục, cơ cấu kinh tế của chuyển dịch tích cực theo hướng tăng nhanh tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ, giảm dần tỷ trọng nông nghiệp, các lĩnh vực văn hóa xã hội có nhiều tiến bộ, tỷ lệ hộ nghèo giảm nhanh, hoạt động văn hóa, thể thao, y tế, giáo dục đa dạng và có chuyển biến tích cực; đời sống của đồng bào dân tộc thiểu số được cải thiện; quốc phòng, an ninh được đảm bảo, trật tự trị an được duy trì dần ổn định.

- Bên cạnh kết quả đạt được, sự phát triển của Vùng cũng còn một số hạn chế do nhiều nguyên nhân, trong đó có nguyên nhân do chưa được quan tâm đầu tư và thiếu các giải pháp phù hợp.

- Để phát triển nhanh và bền vững kinh tế - xã hội của Vùng, chúng ta cần phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, thu hút nguồn lực đầu tư của toàn xã hội, tiến hành đồng bộ nhiều giải pháp, trong đó tập trung vào các giải pháp cơ bản như: tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo, kiểm tra và đôn đốc tổ chức thực hiện của Đảng và Nhà nước; nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về công tác quy hoạch; chuyển đổi cơ cấu kinh tế; phát triển sản xuất, tăng thu ngân sách nhà nước; thu hút nhiều nguồn lực đầu tư, phát triển kết cấu hạ tầng, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; đảm bảo an sinh và phát triển khoa học công nghệ, văn hóa, xã hội gắn với chính sách đồng bào dân tộc; đẩy mạnh cải cách hành chính, đảm bảo quốc phòng an ninh.

Đề tài phát triển bền vững Vùng ĐBSCL là một nội dung luôn mang tính thời sự, đòi hỏi cần được tiếp

tục nghiên cứu và hoàn thiện trong thời gian tới ●

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bộ Chính trị, *Nghị quyết số 21/NQ-TW, ngày 20/1/2003 về phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm an ninh - quốc phòng vùng ĐBSCL thời kỳ 2001 - 2010.*
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư, *Báo cáo số 2320/BC-BKHVDĐT ngày 06/4/2012 về tình hình phát triển và Công tác điều phối phát triển các vùng kinh tế trong điểm giai đoạn 2012 - 2015.*
- PGS.TS Trần Văn Chừ, *Kinh tế học phát triển*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội 2000.
- Thủ tướng Chính phủ, *Quyết định số 939/QĐ-TTg ngày 19/7/2012, phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội vùng ĐBSCL đến năm 2020.*
- Thủ tướng Chính phủ, *Quyết định số 1022/2004/QĐ-TTg ngày 28/9/2004 về việc ban hành quy chế phối hợp giữa các Bộ, ngành, địa phương đối với các vùng kinh tế trọng điểm.*
- TS. Nguyễn Văn Cường, *Một số vấn đề về tiềm năng phát triển Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam*, NXB Chính trị Quốc gia, 2009.
- TS. Nguyễn Văn Cường, *Tiềm năng phát triển Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung*, NXB Thanh Niên, 2012
- TSKH. Võ Đại Lực, *Các khu kinh tế tự do ở Dubai, Hàn Quốc và Trung Quốc*, NXB Khoa học xã hội, 2009.
- Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng toàn quốc lần thứ VII, VIII, IX, X*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2001.

1. Đặt vấn đề

Khái niệm nợ công được các nước đặc biệt quan tâm từ sau khủng hoảng nợ công tại một số nước trên thế giới, như ở Hy Lạp, sau đó là Iceland và một số nước châu Âu. Tác động của nợ công đến phát triển kinh tế - xã hội là rất lớn, nếu như không được quản lý hiệu quả sẽ dẫn đến khủng hoảng nợ công, tác động xấu đến nền kinh tế. Các cuộc khủng hoảng về nợ công ở một số nước như Ireland, Bồ Đào Nha, Hy Lạp, Italia và Tây Ban Nha và đến nay là một số nước ở châu Âu là tiếng chuông cảnh báo cho những quốc gia đang có gánh nặng về nợ công nếu không có biện pháp thích hợp sẽ dẫn đến khủng hoảng nợ. Một minh chứng hiện nay chính là sự khủng hoảng nợ công đang lan rộng ở châu Âu. Điều này đã làm cho vị trí của đồng tiền chung châu Âu lung lay, ảnh hưởng rất lớn đến phát triển kinh tế - xã hội – chính trị, không chỉ của quốc gia bị khủng hoảng mà còn các quốc gia trong khu vực và trong tổ chức hợp tác. Do vậy, các nguồn vay nợ của quốc gia cần phải được quản lý để huy động, phân bổ và sử dụng một cách có hiệu quả. Chính sách quản lý nợ công trở thành bộ phận quan trọng trong hệ thống chính sách tài khóa của một quốc gia.

Ở VN, năm 2009 đã có Luật Quản lý nợ công ra đời, đánh dấu bước phát triển hội nhập theo hướng bền vững. Các nguồn vốn vay trong nước cũng như nước ngoài đều được điều chỉnh theo luật pháp, tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư. Hiện nay, nguồn vốn ODA vào VN rất cao, nó trở thành nguồn vốn thực sự quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, thực trạng